



mí máng

迷茫

adjective · confused, lost

Example Sentences

Tā gǎn dào fēi cháng mí máng bù zhī dào gāi zěn me bàn
他感到非常迷茫，不知道该怎么办。

He felt very confused and didn't know what to do.

Zài rén shēng de shí zì lù kǒu tā yǒu xiē mí máng
在人生的十字路口，她有些迷茫。

At the crossroads of life, she was a bit lost.

Trace each character, then write the word on your own.

迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷
迷										

茫	茫	茫	茫	茫	茫	茫	茫	茫	茫	茫
茫										

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--